

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)
Quý 03 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.272.228	1.636.010
II	Tiền gửi tại NHNN		2.330.443	2.389.302
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		20.772.785	18.580.047
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		19.180.858	15.971.314
2	Cho vay các TCTD khác		1.591.927	2.608.733
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	642.333	396.937
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		645.333	400.000
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(3.000)	(3.063)
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các TSTC khác	V.02	98.303	
VI	Cho vay khách hàng		95.489.766	81.303.975
1	Cho vay khách hàng	V.03	96.612.423	82.224.372
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(1.122.657)	(920.397)
VII	Hoạt động mua nợ		3.875	5.489
1	Mua nợ		7.749	8.690
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.874)	(3.201)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.05	42.682.806	34.261.091
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		35.127.944	24.267.353
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.718.121	11.020.813
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(1.163.259)	(1.027.075)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	370.187	384.406
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		483.418	495.945
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(113.231)	(111.539)
X	Tài sản cố định		1.305.255	1.351.960
1	Tài sản cố định hữu hình		482.210	524.984
a	Nguyên giá TSCĐ		1.022.694	1.003.485
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(540.484)	(478.501)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		823.045	826.976
a	Nguyên giá TSCĐ		1.000.121	987.948
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(177.076)	(160.972)
XI	Bất động sản đầu tư		58.412	88.381
a	Nguyên giá BĐSĐT		58.649	88.765
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		(237)	(384)
XII	Tài sản Có khác		9.567.877	9.896.674
1	Các khoản phải thu		4.715.279	5.290.387
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.426.672	3.113.887
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		17.311	17.311
4	Tài sản Có khác		1.479.522	1.510.547
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		35.055	39.377

5	Các khoản DPRR cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(70.907)	(35.458)
	Tổng tài sản Có		174.594.270	150.294.272
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	152.470	177.635
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	27.568.310	19.684.665
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9.843.179	13.621.415
2	Vay các TCTD khác		17.725.131	6.063.250
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	118.116.320	103.299.771
IV	Các CCTC phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.02	-	9.326
V	Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.928.041	2.843.432
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	10.582.000	11.027.014
VII	Các khoản nợ khác	V.11	3.960.292	3.309.786
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.724.918	2.463.250
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.235.374	846.536
4	Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	Tổng nợ phải trả		163.307.433	140.351.629
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	11.286.837	9.942.643
1	Vốn của TCTD		8.104.686	8.104.686
a	Vốn điều lệ		8.100.000	8.100.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		89	89
c	Thặng dư vốn cổ phần		4.599	4.599
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(2)	(2)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		585.756	465.280
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		(36.955)	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế(3)		2.017.947	747.047
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		615.403	625.630
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		174.594.270	150.294.272

C. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

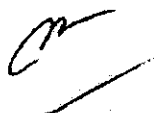
STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	8.212	9.862
2	Cam kết giao dịch hối đoái	56.226.752	35.669.948
	Cam kết mua ngoại tệ	2.722.618	2.942.536
	Cam kết bán ngoại tệ	3.688.183	1.288.271
	Cam kết giao dịch hoán đổi	49.815.951	31.439.141
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ LC	1.277.255	1.046.968
5	Bảo lãnh khác	3.093.532	2.592.745
6	Các cam kết khác	-	-

Lập bảng

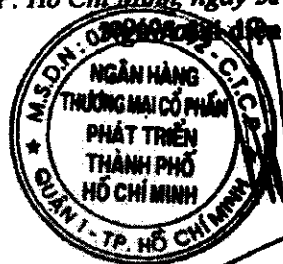


Lê Thị Chao

Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2017



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Quý 03 năm 2017

Đơn vị tính: triệu VND

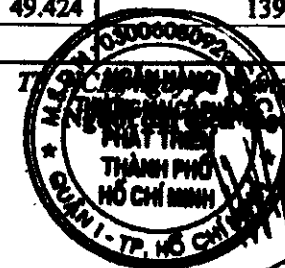
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1- Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL14	3.998.059	2.931.153	11.021.338	8.105.307
2- Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL15	(2.134.173)	(1.754.746)	(6.391.332)	(4.738.916)
I- THU NHẬP LÃI THUẬN		1.863.886	1.176.407	4.630.006	3.366.391
3- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		53.125	55.442	146.763	137.511
4- Chi phí hoạt động dịch vụ		(18.015)	(13.896)	(41.283)	(38.661)
II- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ		35.110	41.546	105.480	98.850
III- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI		32.138	44.123	122.432	146.394
IV- LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	VL16	5.234	33.356	7.680	37.383
V- LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	VL17	342.925	5.341	503.218	33.291
5- Thu nhập từ hoạt động khác		128.246	25.035	210.100	82.421
6- Chi phí hoạt động khác		(5.959)	(7.870)	(22.107)	(44.951)
VI- LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC		122.287	17.165	187.993	37.470
VII- THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN	VL18	37	8.810	43.631	12.285
VIII- CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VL19	(1.051.472)	(831.101)	(2.935.579)	(2.300.383)
IX- LỢI NHUẬN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		1.350.145	495.647	2.664.861	1.431.681
X- CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		(318.952)	(353.320)	(752.600)	(783.252)
XI- TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.031.193	142.327	1.912.261	648.429
7- Chi phí thuế TNDN hiện hành		(206.660)	(26.981)	(374.708)	(129.652)
8- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII- CHI PHÍ THUẾ TNDN		(206.660)	(26.981)	(374.708)	(129.652)
XIII- LỢI NHUẬN SAU THUẾ		824.533	115.346	1.537.553	518.777
XIV- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		45.560	49.424	139.773	128.320
XV- LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		-	-	-	-

Lập bảng

[Signature]
Lê Thị Thảo

Kế toán trưởng

[Signature]



10 năm 2017
pháp luật

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2017

Đơn: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.931.804	6.933.279
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(6.129.662)	(4.258.206)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		97.480	98.223
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		443.008	130.580
05	Thu nhập khác		70.955	26.728
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		114.356	15.480
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.853.366)	(1.726.123)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(260.655)	(177.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả			2.413.920	1.042.144
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng giữ và cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	1.145.950
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9.006.691)	(11.657.234)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(107.629)	22.631
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(14.387.110)	(17.356.862)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(386.268)	(178.745)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		622.602	530.511
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(25.165)	(2.295.725)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.883.645	7.565.911
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		14.816.549	23.272.990
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(445.014)	3.239.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		84.609	(5.153)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		129.785	(27.568)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		(3.403)	(534)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.589.830	5.297.316
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

01	Mua sắm TSCĐ (*)		(33.784)	(60.155)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.103	22.408
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ(*)		-	(8.978)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		42.746	
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	(8.528)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		12.527	28.348
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		193.631	152.819
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		217.223	125.914
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/hoặc phát hành cổ phiếu		-	
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		-	(809.976)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	(809.976)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.807.053	4.613.254
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		22.605.358	14.069.062
VII	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(36.955)	(14.042)
VIII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		24.375.456	18.668.274

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2017

Lập bảng



Lê Thị Thảo

Kế toán trưởng




GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Đán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Mẫu B05/TCTD ban hành theo TT số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ Chức Tín Dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”), tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngày 16 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước ban hành Quyết định số 2096/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh thành Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo các Quyết định sau:

STT	Quyết định	Nội dung
1	Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TPHCM	Thành lập Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Quyết định số 102/QĐ-NH5 ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động nghiệp vụ bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn liên doanh; thực hiện dịch vụ thanh toán; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép.
3	Quyết định số 217/QĐ-NH7 ngày 14 tháng 10 năm 1992 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và làm dịch vụ ngân hàng bằng ngoại tệ bao gồm nhận tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài; nhận tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay và tiếp nhận nguồn vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các doanh nghiệp có hoạt động kinh tế tại Việt Nam; mua bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; làm dịch vụ kiều hối bằng ngoại tệ; thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm

		vi lãnh thổ Việt Nam.
4	Công văn số 74/NHNN-CNH ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện một số nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm bảo lãnh cho các khoản vay trong nước và nước ngoài bằng ngoại tệ; phát hành hoặc làm đại lý phát hành các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các thương phiếu và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ; cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.
5	Công văn số 437/NHNN.HCM02 ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện bổ sung 2 nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm thanh toán quốc tế và mua bán các loại ngoại tệ ở thị trường nước ngoài.
6	Quyết định số 1002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài.
7	Quyết định số 90/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán (trong đó bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu và lưu ký trái phiếu).
8	Quyết định số 2705/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 11 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép phát hành và thanh toán thẻ ghi nợ nội địa, thực hiện dịch vụ đại lý bảo hiểm.
9	Quyết định số 1544/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 08 năm 2012 của NHNN	Ngân hàng được phép mua bán trái phiếu với mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá và mua trái phiếu với mục đích đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN; ủy thác và nhận ủy thác cho vay theo quy định của NHNN.
10	Giấy phép số 275/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh mua, bán vàng miếng theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN.
11	Quyết định số 2687/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2013	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á được chính thức sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 8.100.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.100.000 triệu đồng).

Kể từ ngày thành lập, vốn cổ phần của Ngân hàng được tăng lên qua các thời kỳ như sau:

Số vốn cổ phần tăng lên (triệu đồng)	Quyết định của NHNN/UBND	Ngày ban hành
3.000	Quyết định số 47/QĐ-UBND	Ngày 11 tháng 02 năm 1989
5.000	Quyết định số 102/QĐ-NHS	Ngày 06 tháng 06 năm 1992
10.008	Quyết định số 199/QĐ-NHS	Ngày 23 tháng 10 năm 1993
21.616	Quyết định số 71/QĐ-NHS	Ngày 18 tháng 04 năm 1994
42.074	Quyết định số 50/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 22 tháng 01 năm 1998
49.726	Quyết định số 291/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 27 tháng 08 năm 1998
59.726	Quyết định số 61/1999/QĐ-NHNN5	Ngày 20 tháng 02 năm 1999
70.026	Công văn số 677/ NHTP.2002	Ngày 12 tháng 06 năm 2002
150.023	Công văn số 2088/ NHNN-HCM.02	Ngày 10 tháng 12 năm 2004
200.259	Công văn số 1748/ NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 08 năm 2005
300.000	Công văn số 2446/ NHNN-HCM.02	Ngày 27 tháng 12 năm 2005
500.000	Công văn số 1779/ NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 12 năm 2006
1.000.000	Công văn số 931/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 06 năm 2007
1.550.000	Công văn số 1682/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 09 năm 2008
2.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 08 năm 2010
3.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 08 năm 2010
5.000.000	Công văn số 9657/ NHNN-TTGSNH	Ngày 16 tháng 12 năm 2011
8.100.000	Quyết định số 3101/QĐ-NHNN	Ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Thành phần Hội đồng Quản Trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này:

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đồ	Phó Chủ tịch	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên độc lập	Ngày 21 tháng 4 năm 2017

4. Thành phần Ban Tổng Giám Đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế Toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám Đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2007
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2012
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2013
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2015
Ông Phạm Văn Đầu	Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

5. Trụ sở chính, số chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực phía Bắc, năm mươi lăm (55) chi nhánh, một trăm bảy mươi chín (179) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển TP.HCM	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đồng Nai, được điều chỉnh lần thứ sáu (06) vào ngày 13 tháng 01 năm 2015	Quản lý tài sản	100%
2	Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	0304990133 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười (10) vào ngày 10 tháng 04 năm 2015	Tài chính/ Ngân hàng	50%

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 13.135 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 11.102 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam (“VND”). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31

tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Tổ Chức Tín Dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và các công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và các công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và các công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng và các công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và các công ty con thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số

02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Việc phân loại nợ, tỷ lệ dự phòng cụ thể và dự phòng chung đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể	Tỷ lệ dự phòng chung
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%	0,75%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%	0,75%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%	0,75%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%	0,75%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng cụ thể	Tỷ lệ dự phòng chung
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%	0%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng và các công ty con thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng và các công ty con sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng). Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định được theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(i). Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và các công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và các công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m).

Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

(ii). Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường giống như chứng khoán sẵn sàng để bán. Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào

vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá tại Ngân Hàng Nhà Nước được ghi nhận và trình bày theo giá trị gốc tại thời điểm cuối kỳ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi theo qui định tại thông tư số 12/2006-TT-BTC ngày 21/02/2006.

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc. Nguyên giá của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng và các công ty con phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và HD SAISON

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và HD SAISON phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

HD AMC

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng như mô tả ở trên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng và được ghi nhận trong nợ phải trả của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

13. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ này: (ĐVT:trở)

TK	TênTK	Ghi Nợ	Ghi Có
3710	Mua nợ bằng VNĐ	7.749	
2112	Nợ cần chú ý		7.430
4580	Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý		319
2191	Dự phòng cụ thể	3.875	
3791	Dự phòng rủi ro mua nợ - DP cụ thể		3.875
7900	Thu nhập khác	120	
8990	Chi phí khác		120
4599	Các khoản chờ thanh toán	304	
4913	Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ		46
4914	Lãi phải trả tiền gửi bằng vàng		235
4921	Lãi phải trả GTCG		23
4861	Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi	2.967	
8230	Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		2.967
8230	Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.967	
4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh		2.967
4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh	3.006	
8230	Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		3.006
4534	Thuế thu nhập doanh nghiệp		561
8331	Chi phí thuế TNDN hiện hành	561	
7410	Thu về kinh doanh chứng khoán	245	
1412	Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành		245
1321	Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1.566.491	
3592	Phải thu khác		1.566.491

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: triệu VNĐ)

1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	645.333	400.000
- Chứng khoán Chính phủ	245.333	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác		
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.000)	(3.063)
Tổng	642.333	396.937

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ		
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
	28.339.284	123.537	25.234
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.512.214	- 7.193
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	24.827.070	123.537
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		
	+ Mua quyền chọn mua		
	+ Mua quyền chọn bán		
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		
	+ Bán quyền chọn mua		
	+ Bán quyền chọn bán		
	* Giao dịch tương lai tiền tệ		
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		
	Tại ngày đầu kỳ		
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
	19.314.985	13.942	23.268
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.245.203	- 2.747
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.069.782	13.942
	- Mua Quyền chọn tiền tệ		
	+ Mua quyền chọn mua		
	+ Mua quyền chọn bán		
	- Bán Quyền chọn tiền tệ		
	+ Bán quyền chọn mua		
	+ Bán quyền chọn bán		
	* Giao dịch tương lai tiền tệ		
2	Công cụ tài chính phái sinh khác		

3. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	94.219.854	78.850.738
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.975.590	3.059.047
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11.851	20.580
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	398.104	294.007
Trả thay khách hàng	7.024	

Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
 Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh
 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP HCM

Tổng	96.612.423	82.224.372
-------------	-------------------	-------------------

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.648.698	79.734.077
Nợ cần chú ý	1.430.983	1.291.514
Nợ dưới tiêu chuẩn	372.397	376.621
Nợ nghi ngờ	620.736	460.699
Nợ có khả năng mất vốn	539.609	361.461
Tổng	96.612.423	82.224.372

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	49.892.907	34.052.485
Nợ trung hạn	24.309.768	29.487.894
Nợ dài hạn	22.409.748	18.683.993
Tổng	96.612.423	82.224.372

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	592.827	327.570
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	136.064	449.174
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(382.978)
Số dư cuối kỳ	728.891	393.766
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	404.022	301.573
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	188.805	527.047
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(501.050)
Số dư cuối kỳ	592.827	327.570

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	34.788.845	23.902.918
a. Chứng khoán Nợ	33.994.798	23.412.661
b. Chứng khoán Vốn	1.133.146	854.692
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(339.099)	(364.435)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.893.961	10.358.173
a. Giá trị chứng khoán	8.718.121	11.020.813
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(824.160)	(662.640)
Tổng	42.682.806	34.261.091

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	483.418	495.945
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(113.231)	(111.539)
Tổng	370.187	384.406

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Đầu tư vào các TCTD			Đầu tư vào các TCTD			Đầu tư vào các TCTD
Đầu tư vào các DN khác			Đầu tư vào các DN khác			Đầu tư vào các DN khác

7. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1. Vay NHNN		
2. Tiền gửi của KBNN		
3. Các khoản nợ khác	152.470	177.635
Tổng	152.470	177.635

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	5.058.813	4.524.040
- Bằng VND	5.058.813	4.524.040
- Bằng ngoại hối	0	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	4.784.366	9.097.375
- Bằng VND	3.885.566	5.773.525
- Bằng ngoại hối	898.800	3.323.850
Tổng	9.843.179	13.621.415
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	15.205.351	3.949.786
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	13.992.551	2.597.786
Vay cầm cố, thế chấp	1.212.800	1.352.000
- Bằng ngoại hối	2.519.780	2.113.464
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	0	
Vay cầm cố, thế chấp	2.519.780	2.113.464
Tổng	17.725.131	6.063.250
Tổng tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	27.568.310	19.684.665

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	10.125.616	9.842.331
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.272.037	9.262.893
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	853.579	579.438
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	107.071.884	93.036.875
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	105.801.697	91.128.543
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.270.187	1.908.332
Tiền gửi vốn chuyên dùng	637.316	229.095
Tiền gửi ký quỹ	281.504	191.470
Tổng	118.116.320	103.299.771

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Chứng chỉ tiền gửi	6.122.000	5.167.014
Dưới 12 tháng	900.000	70.014
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.222.000	5.097.000
Trái phiếu	4.460.000	5.860.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.460.000	2.860.000
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
Tổng	10.582.000	11.027.014

11. Các khoản nợ khác

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Các khoản phải trả nội bộ	339	90.426
Các khoản phải trả bên ngoài	3.948.860	3.210.366
Dự phòng rủi ro khác		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra		
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán		
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.093	8.994
Tổng	3.960.292	3.309.786

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ NSNN 9 tháng đầu năm 2017

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	7.344	24.164	(28.818)	2.690
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	92.512	374.709	(260.656)	206.565
4. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	146	(146)	-
8. Tiền thuế nhà	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	6.727	58.957	(53.775)	11.909
<i>Thuế môn bài</i>	-	238	(238)	-
<i>Thuế TNCN</i>	6.369	54.065	(48.714)	11.720
<i>Thuế nhà thầu</i>	358	4.654	(4.823)	189
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1	(1)	-
Tổng cộng	106.583	457.977	(343.396)	221.164

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.311	17.311
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.311	17.311

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoãn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

13. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng:

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Vốn góp/vốn điều lệ	8.100.000	-	-	8.100.000
Thặng dư vốn cổ phần	4.599	-	-	4.599
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(2)	-	-	(2)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(36.955)	(36.955)
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	272.105	69.253	-	341.358
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	164.794	34.627	-	199.421
Quỹ khác thuộc vốn CSH	28.311	20.000	(3.404)	44.907
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	747.047	1.397.780	(126.880)	2.017.947
Lợi ích của cổ đông thiểu số	625.630	139.773	(150.000)	615.403
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	9.942.643	1.661.433	(317.239)	11.286.837

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn CSH		

Cổ phiếu ưu đãi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tổng giá trị		
- Giá trị cấu phần Nợ		
- Giá trị cấu phần Vốn CSH		

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	810.000.000	810.000.000
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
* Cổ phiếu phổ thông	810.000.000	810.000.000
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
* Cổ phiếu phổ thông	208	208
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành		
* Cổ phiếu phổ thông	809.999.792	809.999.792
* Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá CP đang lưu hành (đồng VN)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	156.853	124.718
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.536.941	6.430.228
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1.651.795	1.177.859
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	38.633	
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.613.162	1.177.859
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	37.559	41.577
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	
Thu khác từ hoạt động tín dụng	638.190	330.925
Tổng	11.021.338	8.105.307

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30.09.2017

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	5.064.159	3.769.340
Trả lãi tiền vay	236.612	202.264
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	818.513	648.562
Trả lãi tiền thuê tài chính		
Chi phí hoạt động tín dụng khác	272.048	118.750
Tổng	6.391.332	4.738.916

16 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.617	29.828
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	63	7.555
Tổng	7.680	37.383

17 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	499.972	87.413
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(23.590)	(16.177)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	26.836	(37.945)
Tổng	503.218	33.291

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
* Từ chứng khoán vốn đầu tư(hạch toán trên TK 15)	42.894	2.814
* Từ góp vốn, đầu tư dài hạn(hạch toán trên TK 34)	737	9.471
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết(đối với BCTC hợp nhất)	-	
Các khoản thu nhập khác	-	
Tổng	43.631	12.285

19 Chi phí hoạt động:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.107	2.137
2. Chi phí cho nhân viên	1.402.994	1.036.552
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1.272.080	937.836
- Các khoản chi đóng góp theo lương	103.974	78.472

- Chi trợ cấp	23.419	18.572
- Chi khác cho nhân viên	3.521	1.672
3. Chi về tài sản	392.086	403.583
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	80.521	95.185
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.020.344	797.883
Trong đó: - Công tác phí	28.965	25.491
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.867	16
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	80.907	59.839
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	37.141	389
7. Chi phí hoạt động khác	-	
Tổng	2.935.579	2.300.383

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2017:

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Cổ đông lớn	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	2.385.667
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	2.377.521
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	2.156.281
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	1.987.686
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Gửi tiền vào TK tiền gửi thanh toán	34.583.307
	Rút tiền từ TK tiền gửi thanh toán	34.363.844
	Gửi tiền vào TK tiền gửi có kỳ hạn	9.304.825
	Rút tiền từ TK tiền gửi có kỳ hạn	9.038.250
	Gửi tiền vào TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	61.172
	Rút tiền vào TK tiền gửi, ký quỹ và đảm bảo thanh toán	60.719

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2017

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	-	8.261
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	170.595
Các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư, góp vốn mua cổ phần	Tiền gửi thanh toán	-	366.076
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.027.350
	Tiền gửi ký quỹ và đảm bảo thanh toán	-	478
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	2
	Tiền vay	758.477	-

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	96.612.423	20.499.813	4.644.596	28.339.284	44.491.398
Nước ngoài		272.972			

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30.09.2017

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

(vii) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(viii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(ix) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán; và
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
 Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh
 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP HCM

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.272.228	-	-	-	-	-	-	1.272.228
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.330.443	-	-	-	-	-	2.330.443
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)	-	-	19.617.847	1.154.938	-	-	-	-	20.772.785
IV- Chứng khoán kinh doanh(*)	-	645.333	-	-	-	-	-	-	645.333
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	98.303	-	-	-	-	-	-	98.303
VI- Cho vay khách hàng(*)	2.308.006	-	6.629.674	79.977.687	1.731.479	3.363.419	2.602.158	-	96.612.423
VII- Hoạt động mua nợ	7.749	-	-	-	-	-	-	-	7.749
VIII- Chứng khoán đầu tư(*)	300.000	3.137.183	443.098	1.036.981	335.216	5.585.593	28.948.580	4.059.414	43.846.065
IX- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	483.418	-	-	-	-	-	-	483.418
X- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.363.667	-	-	-	-	-	-	1.363.667
XI- Tài sản Có khác(*)	58.124	9.570.134	8.426	2.101	-	-	-	-	9.638.785
Tổng tài sản	2.673.879	16.570.266	29.029.488	82.171.707	2.066.695	8.949.012	31.550.738	4.059.414	177.071.199
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	25.887.033	350.442	335.305	501.050	646.950	-	27.720.780
II- Tiền gửi của khách hàng	-	281.638	41.679.971	23.178.365	20.942.336	26.262.913	5.769.475	1.622	118.116.320
III- Các CCTCPS và các TSTC khác(*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4.865	-	2.876.160	-	-	47.016	2.928.041
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	910.000	459.000	2.796.000	1.673.000	2.152.000	2.592.000	10.582.000
VI- Các khoản nợ khác(*)	-	3.930.067	26.988	145	3.058	-	-	34	3.960.292
Tổng nợ phải trả	-	4.211.705	68.508.857	23.987.952	26.952.859	28.436.963	8.568.425	2.640.672	163.307.433
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	2.673.879	12.358.561	(39.479.369)	58.183.755	(24.886.164)	(19.487.951)	22.982.313	1.418.742	13.763.766
Các CKNB có tác động tới mức độ chênh lệch cầm với LS của các TS và công nợ (ròng)		(4.644.596)							(4.644.596)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.673.879	7.713.965	(39.479.369)	58.183.755	(24.886.164)	(19.487.951)	22.982.313	1.418.742	9.119.170

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30.09.2017

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	51.672	343.237	22.464	63.286	480.658
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1.067	-	-	1.067
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	9.723.512	1.670.494	-	16.858	11.410.865
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3.180.756	-	4.433	3.185.188
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	6.949.684	-	47.016	6.996.700
VII- Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản có khác (*)	-	48.344	-	14	48.358
Tổng tài sản	9.775.184	12.193.582	22.464	131.607	22.122.836
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.025.702	-	-	4.025.702
II- Tiền gửi của khách hàng	49.639	2.331.511	-	74.098	2.455.248
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9.705.316	-	-	5.858	9.711.174
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.877.354	-	47.016	2.924.369
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	7.023	53.898	233	1.090	62.245
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	9.761.978	9.288.465	233	128.062	19.178.738
Trạng thái tiền tệ nội bảng	13.206	2.905.117	22.231	3.545	2.944.098
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.664	1.789.762	-	5.787	1.798.213
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	15.870	4.694.879	22.231	9.332	4.742.311

24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.272.228	-	-	-	-	1.272.228
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.330.443	-	-	-	-	2.330.443
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)	-	-	19.617.847	1.154.938	-	-	-	20.772.785
IV- Chứng khoán kinh doanh(*)	-	-	-	-	-	400.000	245.333	645.333
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	100.476	120	(2.293)	-	-	98.303
VI- Cho vay khách hàng(*)	1.210.310	1.097.697	7.707.424	17.359.443	28.896.590	19.598.911	20.742.048	96.612.423
VII- Hoạt động mua nợ	7.749	-	-	-	-	-	-	7.749
VII- Chứng khoán đầu tư(*)	300.000	-	1.333.225	-	2.954.480	31.768.946	7.489.414	43.846.065
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-	-	483.418	483.418
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	779.765	-	-	58.560	525.342	1.363.667
X- Tài sản Cố khác(*)	58.124	-	9.578.560	2.101	-	-	-	9.638.785
Tổng tài sản	1.576.183	1.097.697	42.719.968	18.516.602	31.848.777	51.826.417	29.485.555	177.071.199
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	25.887.155	199.202	849.407	765.164	19.852	27.720.780
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.961.610	23.178.365	47.205.249	5.769.475	1.621	118.116.320
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	300	1.680	1.000	691	2.924.370	2.928.041
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	910.000	459.000	4.469.000	2.152.000	2.592.000	10.582.000
VI- Các khoản nợ khác	-	-	3.738.751	82.221	75.852	60.448	3.020	3.960.292
Tổng nợ phải trả	-	-	72.497.816	23.920.468	52.600.508	8.747.778	5.540.863	163.307.433
Mức chênh lệch khoản ròng	1.576.183	1.097.697	(29.777.848)	(5.403.866)	(20.751.731)	43.078.639	23.944.692	13.763.766

Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh
26Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP HCM

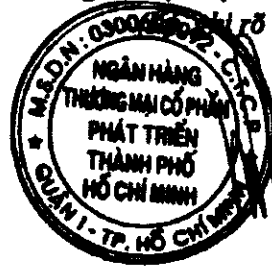
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2017

Người Lập Biên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Thảo

Kế Toán Trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Phạm Văn Đức